

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 53

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một thành viên) (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty – công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban Quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông – công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- ▶ Cho thuê xe có động cơ;
- ▶ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- ▶ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- ▶ Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- ▶ Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- ▶ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- ▶ Cho thuê văn phòng;
- ▶ Thi công xây lắp các công trình điện;
- ▶ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ▶ Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- ▶ Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- ▶ Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên	
Ông Trần Lý	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 1 năm 2025
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc	thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 1 năm 2025 và nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 10 năm 2025
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	từ ngày 17 tháng 1 năm 2025
Ông Trần Phú Thái	đến ngày 16 tháng 1 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 17 tháng 4 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

**TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 2**

Nguyễn Hòa Thịnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13886386/69251639-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 17 tháng 4 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Ảnh hưởng của vấn đề này đã được ghi nhận bao gồm trong Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính riêng kèm theo.


Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 16 tháng 4 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Phan Anh Quốc
Giám đốc Cấp cao
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2026-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.317.535.549.973	5.192.019.405.067
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	330.135.863.014	140.057.117.014
111	1. Tiền		154.135.863.014	116.257.117.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.000.000.000	23.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.584.034.600.204	2.470.033.205.570
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	2.584.034.600.204	2.470.033.205.570
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.307.724.752.972	1.354.121.920.285
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.571.076.405.834	979.020.905.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	527.243.580.878	26.911.181.023
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	219.181.120.986	357.988.188.760
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8	(9.776.354.726)	(9.798.354.726)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.079.392.390.640	1.090.387.558.840
141	1. Hàng tồn kho		1.079.392.390.640	1.090.387.558.840
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.247.943.143	137.419.603.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	10.433.941.498	6.081.931.760
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.417.253.159	74.478.941.785
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	3.396.748.486	56.858.729.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.827.523.740.564	17.082.994.678.562
210	I. Khoản phải thu dài hạn		24.615.000.000	24.415.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.615.000.000	24.415.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.755.649.608.569	9.992.364.772.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.748.859.764.714	9.984.994.657.904
222	Nguyên giá		32.606.023.511.578	32.498.139.874.593
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.857.163.746.864)	(22.513.145.216.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.789.843.855	7.370.114.265
228	Nguyên giá		37.519.716.351	33.591.341.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.729.872.496)	(26.221.226.935)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		154.061.479.280	152.440.447.501
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	154.061.479.280	152.440.447.501
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	6.499.143.269.272	6.506.818.752.247
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.904.651.373.670	6.904.651.373.670
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(405.508.104.398)	(397.832.621.423)
260	V. Tài sản dài hạn khác		394.054.383.443	406.955.706.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.1	92.667.314.208	103.157.503.798
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.2	301.387.069.235	303.798.202.847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.145.059.290.537	22.275.014.083.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.407.107.640.326	9.086.732.432.437
310	I. Nợ ngắn hạn		1.876.142.670.170	2.056.128.517.496
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	177.731.435.159	220.592.943.512
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	174.218.573.078	23.292.114.932
314	3. Phải trả người lao động		189.952.678.454	102.204.987.267
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.138.358.473	82.127.981.246
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		86.297.681	207.814.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	77.307.603.867	490.787.778.029
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.085.583.560.348	1.024.239.457.539
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	98.124.163.110	112.675.440.288
330	II. Nợ dài hạn		6.530.964.970.156	7.030.603.914.941
337	1. Phải trả dài hạn khác		189.600.000	141.600.000
338	2. Vay dài hạn	18	6.524.529.931.893	7.022.684.658.983
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	6.245.438.263	7.777.655.958
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.737.951.650.211	13.188.281.651.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	13.737.951.650.211	13.188.281.651.192
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446.251.600.874	139.686.277.008
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.425.256.379.337	1.182.151.704.184
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		218.634.425.846	21.983.262.875
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm nay		1.206.621.953.491	1.160.168.441.309
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.145.059.290.537	22.275.014.083.629


Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Người lập
Đoàn Kim Oanh


Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phượng Khanh


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.365.606.867.035	1.609.324.193.518
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12	1.352.105.094.433	1.678.501.430.430
03	Các khoản dự phòng	24	7.653.482.975	187.624.147.075
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		297.569.270.690	(30.823.619.585)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(513.227.474.876)	(1.905.346.140.643)
06	Chi phí lãi vay	24	293.057.670.131	340.175.962.014
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.802.764.910.388	1.879.455.972.809
09	Tăng các khoản phải thu		(933.462.745.289)	(482.298.051.800)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		13.406.301.812	(90.678.077.335)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		546.742.216.760	(398.443.917.933)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.138.179.852	(1.719.677.959)
14	Tiền lãi vay đã trả		(301.855.579.241)	(84.316.045.066)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.205.113)	(114.105.087)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.713.265.845)	(116.802.586.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.053.953.813.324	705.083.510.856
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(638.941.563.746)	(204.170.672.715)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	89.700.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(3.777.001.394.634)	(2.981.033.205.570)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		3.663.000.000.000	3.501.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		618.433.057.431	1.996.512.557.059
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(134.509.900.949)	2.312.398.378.774

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	344.652.771.800	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.028.374.514.265)	(1.171.820.570.076)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(1.045.643.423.910)	(2.036.940.766.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.729.365.166.375)	(3.208.761.336.161)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		190.078.746.000	(191.279.446.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		140.057.117.014	331.336.563.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	330.135.863.014	140.057.117.014

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Người lập
Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phượng Khanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một thành viên) ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty – công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban Quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên sang Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính riêng này có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- ▶ Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông – công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- ▶ Cho thuê xe có động cơ;
- ▶ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- ▶ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- ▶ Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- ▶ Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- ▶ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- ▶ Cho thuê văn phòng;
- ▶ Thi công xây lắp các công trình điện;
- ▶ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ▶ Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- ▶ Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- ▶ Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
3	Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak	Số 125 Tây Sơn, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty Thủy điện Sông Bung	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
5	Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
6	Ban quản lý dự án Tổng Công ty Phát điện 2	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
7	Ban quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	Khu vực Thới Lợi, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 855 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 843 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Số đầu năm và số cuối năm		Số lượng cổ phiếu	Trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)			
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Nhiệt điện Hải Phòng") (i)	76,97	51,00	255.000.000	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
2	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("Nhiệt điện Phả Lại")	51,90	51,90	166.391.896	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Thủy điện Sông Ba Hạ")	61,78	61,78	76.740.931	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh điện năng
4	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Thủy điện A Vương") (ii)	87,45	87,45	65.630.261	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Thủy điện Thác Mơ")	51,92	51,92	36.341.500	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh điện năng
6	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn ("Thủy điện Trung Sơn")	100,00	100,00		Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh điện năng

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Nhiệt điện Hải Phòng khác với tỷ lệ quyền biểu quyết do quyền biểu quyết này đạt được thông qua công ty con khác thuộc Tổng Công ty.

(ii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.2. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cũng được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn") được ban hành theo Quyết định số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập theo các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") và các quy định cụ thể của Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn

Tiền thuê đất trả trước, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cần trừ với tiền thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy và đã được Nhà nước cấp các Quyền sử dụng đất có thời hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản vay lại EVN được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh điện

Doanh thu tiêu thụ điện được xác định và ghi nhận dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.543.480.406	1.152.167.537
Tiền gửi ngân hàng	150.592.382.608	115.104.949.477
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	<u>176.000.000.000</u>	<u>23.800.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>330.135.863.014</u>	<u>140.057.117.014</u>

(*) Các khoản này có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất áp dụng từ 2,1%/năm đến 2,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,1% đến 2,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	<u>2.584.034.600.204</u>	<u>2.470.033.205.570</u>

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng từ 2,4%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,1%/năm đến 4,4%/năm).

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi số (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị ghi số (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	2.550.000.000.000	-	2.779.500.000.000	2.550.000.000.000	-	3.289.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (i)	1.663.918.960.000	-	1.640.624.094.560	1.663.918.960.000	-	1.855.269.640.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (i)	767.409.317.000	-	3.069.637.268.000	767.409.317.000	-	3.821.698.363.800
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (i)	634.650.110.000	-	3.215.882.789.000	634.650.110.000	-	3.557.160.146.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (i)	363.415.000.000	-	2.169.587.550.000	363.415.000.000	-	2.525.734.250.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	925.257.986.670	(405.508.104.398)	(ii) 100,00	925.257.986.670	(397.832.621.423)	(ii) 100,00
TỔNG CỘNG	6.904.651.373.670	(405.508.104.398)	12.875.231.701.560	6.904.651.373.670	(397.832.621.423)	15.049.362.400.400

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn điện lực Việt Nam (Thuyết minh số 28)	1.569.932.324.784	978.855.502.347
Phải thu các bên khác	1.144.081.050	165.402.881
TỔNG CỘNG	1.571.076.405.834	979.020.905.228

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	523.573.999.037	26.523.203.942
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	344.652.771.800	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	78.309.319.000	-
Khác	100.611.908.237	26.523.203.942
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.669.581.841	387.977.081
TỔNG CỘNG	527.243.580.878	26.911.181.023

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Ngắn hạn	219.181.120.986	357.988.188.760
Lãi dự thu	31.040.457.536	17.103.304.108
Phải thu về cổ phần hoá	6.623.576.887	6.623.576.887
Cổ tức được chia	118.392.682.917	248.401.005.817
Khác	63.124.403.646	85.860.301.948
Dài hạn	24.615.000.000	24.415.000.000
Ký cược, ký quỹ	24.615.000.000	24.415.000.000
TỔNG CỘNG	243.796.120.986	382.403.188.760
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(9.776.354.726)	(9.798.354.726)
GIÁ TRỊ THUẦN	234.019.766.260	372.604.834.034
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	118.392.682.917	251.160.150.197
Phải thu khác bên khác	115.627.083.343	121.444.683.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>VND</i>
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 4 (i)	Trên 3 năm	7.194.387.929	-	Trên 3 năm	7.194.387.929	-
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 2 (ii)	Trên 3 năm	2.581.966.797	-	Trên 3 năm	2.603.966.797	-

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 theo Bản án 21/2016/HSPT ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam và Bản án 175/2017/HSPT ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 theo Bản án số 161/2016/HSPT ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Nguyên liệu, vật liệu	1.078.766.598.765	-	1.089.534.780.724	-	
Công cụ, dụng cụ	625.791.875	-	852.778.116	-	
TỔNG CỘNG	1.079.392.390.640	-	1.090.387.558.840	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN KHÁC

10.1 Chi phí trả trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.433.941.498	6.081.931.760
Chi phí bản quyền	6.465.713.050	3.117.723.831
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm	948.808.733	433.438.800
Khác	3.019.419.715	2.530.769.129
Dài hạn	92.667.314.208	103.157.503.798
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	53.894.364.280	56.948.512.592
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	33.198.843.522	34.568.638.161
Chi phí bản quyền	2.344.879.049	2.872.069.108
Khác	3.229.227.357	8.768.283.937
TỔNG CỘNG	<u>103.101.255.706</u>	<u>109.239.435.558</u>

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.043.452.768 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.703.383.660 VND).

10.2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<u>301.387.069.235</u>	<u>303.798.202.847</u>

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn sử dụng ước tính trên 12 tháng tại các nhà máy thủy điện, nhiệt điện.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
						VND
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	15.194.496.812.216	16.289.371.805.166	371.732.725.943	642.505.078.268	33.453.000	32.498.139.874.593
Mua trong năm	37.003.099.543	23.311.380.735	10.435.816.255	16.777.419.866	-	87.527.716.399
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.357.560.873	19.298.579.084	-	79.069.326	-	23.735.209.283
Thanh lý trong năm	-	-	(1.336.905.140)	-	-	(1.336.905.140)
Xóa sổ	-	(2.042.383.557)	-	-	-	(2.042.383.557)
Số cuối năm	15.235.857.472.632	16.329.939.381.428	380.831.637.058	659.361.567.460	33.453.000	32.606.023.511.578
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.070.804.714.032	7.968.461.641.751	148.677.230.085	462.107.984.448	33.453.000	11.650.085.023.316
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	9.291.429.148.680	12.498.724.802.076)	195.437.866.757	527.519.946.176	33.453.000	22.513.145.216.689
Khấu hao trong năm	671.446.946.485	624.973.491.848)	10.258.406.772	40.718.973.767	-	1.347.397.818.872
Thanh lý	-	-	(1.336.905.140)	-	-	(1.336.905.140)
Xóa sổ	-	(2.042.383.557)	-	-	-	(2.042.383.557)
Số cuối năm	9.962.876.095.165	13.121.655.910.367)	204.359.368.389	568.238.919.943	33.453.000	23.857.163.746.864
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	5.903.067.663.535	3.790.647.003.090	176.294.859.186	114.985.132.092	-	9.984.994.657.904
Số cuối năm	5.272.981.377.466	3.208.283.471.061	176.472.268.669	91.122.647.517	-	8.748.859.764.714

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.016.954.626.724 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.797.503.854.849 VND).

Nguyên giá tài sản cổ định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có giá trị là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.283.957.417 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	33.591.341.200
Mua trong năm	4.127.005.151
Thanh lý	(198.630.000)
Số cuối năm	<u>37.519.716.351</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	26.221.226.935
Hao mòn trong năm	4.707.275.561
Thanh lý	(198.630.000)
Số cuối năm	<u>30.729.872.496</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	<u>7.370.114.265</u>
Số cuối năm	<u>6.789.843.855</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Điện gió Công Hải 1	70.119.048.988	68.909.514.101
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	39.322.283.727	37.254.582.817
Trung tâm dữ liệu phục vụ điều hành và giám sát vận hành các nhà máy điện trong Tổng Công ty Phát điện 2	26.273.073.357	-
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	3.637.852.629	33.736.959.043
Dự án Quan trắc GENCO 2	-	9.470.755.333
Khác	14.709.220.579	3.068.636.207
TỔNG CỘNG	<u>154.061.479.280</u>	<u>152.440.447.501</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	153.126.230.400	197.827.968.059
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty XD Lũng Lô	31.569.852.317	31.569.852.317
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	27.246.240.001	8.765.280.000
Công ty TNHH Sinh Dương	8.330.025.024	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	3.581.504.830	47.222.064.553
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	1.966.527.640	13.277.973.818
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	260.402.694	11.730.486.000
Công ty Cổ phần PISA	-	14.796.090.273
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động hóa Vitech	-	13.229.309.585
Khác	80.171.677.894	57.236.911.513
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	24.605.204.759	22.764.975.453
TỔNG CỘNG	<u>177.731.435.159</u>	<u>220.592.943.512</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm)/ số chuyển từ thuế phải nộp	VND
Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.640.056.951	-	-	(52.640.056.951)	-
Tiền thuế đất	-	-	-	1.339.952.463	1.339.952.463
Thuế giá trị gia tăng	342.981.596	-	-	1.713.814.427	2.056.796.023
Thuế, phí và các khoản khác	3.875.691.266	-	-	(3.875.691.266)	-
TỔNG CỘNG	56.858.729.813	-	-	(53.461.981.327)	3.396.748.486
Phải nộp					
Phí dịch vụ môi trường rừng	13.036.697.604	80.650.732.824	(64.479.155.148)	-	29.208.275.280
Thuế tài nguyên	7.076.695.236	245.002.335.841	(228.794.344.314)	-	23.284.686.763
Thuế thu nhập cá nhân	2.919.558.869	11.105.579.846	(11.585.121.961)	-	2.440.016.754
Thuế giá trị gia tăng	235.870.084	173.487.071.682	(162.456.110.630)	1.713.814.427	12.980.645.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.293.139	158.984.913.544	(66.205.113)	(52.640.056.951)	106.301.944.619
Tiền thuế đất	-	4.305.399.696	(5.645.352.159)	1.339.952.463	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	26.589.137.890	(26.589.137.890)	-	-
Thuế, phí và các khoản khác	-	4.197.886.863	(319.191.498)	(3.875.691.266)	3.004.099
TỔNG CỘNG	23.292.114.932	704.323.058.186	(499.934.618.713)	(53.461.981.327)	174.218.573.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Lãi vay trích trước	69.524.661.953	78.322.571.063
Khác	3.613.696.520	3.805.410.183
TỔNG CỘNG	<u>73.138.358.473</u>	<u>82.127.981.246</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	52.688.292.229	14.699.802.250
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận cho giai đoạn trước khi cổ phần hóa	14.903.917.218	463.947.731.407
Phải trả về cổ phần hoá	6.451.660.000	6.451.660.000
Cổ tức phải trả	315.880.000	213.820.000
Khác	2.947.854.420	5.474.764.372
TỔNG CỘNG	<u>77.307.603.867</u>	<u>490.787.778.029</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>14.903.917.218</i>	<i>463.947.731.407</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>62.403.686.649</i>	<i>26.840.046.622</i>

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	1.024.239.457.539	- (1.028.374.514.265)	1.079.681.332.860	10.037.284.214	1.085.583.560.348	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	245.956.922.409	- (249.967.229.814)	261.947.973.032	40.393.663.160	298.331.328.787	
Các tổ chức tín dụng khác	778.282.535.130	- (778.407.284.451)	817.733.359.828	(30.356.378.946)	787.252.231.561	
Vay dài hạn	7.022.684.658.983	344.652.771.800	- (1.079.681.332.860)	236.873.833.970	6.524.529.931.893	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.222.234.846.437	-	- (261.947.973.033)	99.519.301.009	4.059.806.174.413	
Các tổ chức tín dụng khác	2.800.449.812.546	344.652.771.800	- (817.733.359.827)	137.354.532.961	2.464.723.757.480	
TỔNG CỘNG	8.046.924.116.522	344.652.771.800	(1.028.374.514.265)	-	246.911.118.184	
					7.610.113.492.241	

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ				
Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*) (**):						
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.725.241.022.807	141.230.656,36 USD		2033	SOFR + Biên độ + 0,45	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thế giới	586.502.635.141	22.235.380,64 USD		2045	4,77	
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	46.393.845.252	269.230.764 JPY		2028	2,25 - 2,55	
Vay từ tổ chức tín dụng khác (*):						
Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	882.166.161.008	5.119.348.659,52 JPY		2026-2029	0,95 - 2	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	120.353.236.732	4.562.809,90 USD		2037	4,80	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB")	344.652.771.800	-		2037	5,6 + Biên độ	Tài sản cố định và bất động sản hình thành từ dự án
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB")	75.997.501.076	-		2032	7,43 - 8,25	Cam kết duy trì số dư tiền gửi tại SHB bằng với số dư nợ của Tổng Công ty tại SHB. Tài sản đảm bảo là dự án mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy Lợi – Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm				
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Khoản vay không có đảm bảo					
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	1.828.806.318.425	10.612.850.037,28 JPY	2032 - 2038	0,93 – 1,6	Tin chấp
TỔNG CỘNG	7.610.113.492.241				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Khoản vay lại từ EVN</i>	4.358.137.503.200				
<i>Khoản vay từ các tổ chức tín dụng</i>	3.251.975.989.041				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.081.353.838.049				
<i>Vay dài hạn</i>	6.528.759.654.192				

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 10.1 và Thuyết minh số 11, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản), và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng (Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội và một phần khoản Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) được đảm bảo bằng tài sản cố định và quyền sử dụng đất có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.024.998.079.492 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.806.207.238.509 VND).

(**) Các khoản vay lại của Tổng Công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	112.675.440.288	113.090.393.408
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>)	60.250.284.751	115.638.637.311
Sử dụng trong năm	<u>(74.801.561.929)</u>	<u>(116.053.590.431)</u>
Số cuối năm	<u>98.124.163.110</u>	<u>112.675.440.288</u>

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.777.655.958	8.526.652.300
Sử dụng trong năm	<u>(1.532.217.695)</u>	<u>(748.996.342)</u>
Số cuối năm	<u>6.245.438.263</u>	<u>7.777.655.958</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước				
Số đầu năm				
(Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	11.866.443.670.000	18.374.806.093	2.157.564.358.301	14.042.382.834.394
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	-	-	1.609.212.255.498	1.609.212.255.498
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	121.311.470.915	(121.311.470.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(115.638.637.311)	(115.638.637.311)
Chia cổ tức	-	-	(1.898.630.987.200)	(1.898.630.987.200)
Nộp lợi nhuận về giai đoạn trước cổ phần hóa (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	-	-	(449.043.814.189)	(449.043.814.189)
Số cuối năm	11.866.443.670.000	139.686.277.008	1.182.151.704.184	13.188.281.651.192
(Trình bày lại - Thuyết minh số 32)				
Năm nay				
Số đầu năm				
(Trình bày lại - Thuyết minh số 32)	11.866.443.670.000	139.686.277.008	1.182.151.704.184	13.188.281.651.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.206.621.953.491	1.206.621.953.491
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	309.944.810.087	(309.944.810.087)	-
Nộp lợi nhuận về giai đoạn trước cổ phần hóa	-	(3.379.486.221)	-	(3.379.486.221)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(60.250.284.751)	(60.250.284.751)
Chia cổ tức (*)	-	-	(593.322.183.500)	(593.322.183.500)
Số cuối năm	11.866.443.670.000	446.251.600.874	1.425.256.379.337	13.737.951.650.211

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	%	Giá trị	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87	11.850.469.670.000	99,87
Cổ đông khác	15.974.000.000	0,13	15.974.000.000	0,13
TỔNG CỘNG	11.866.443.670.000	100	11.866.443.670.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	593.322.183.500	1.898.630.987.200
Cổ tức đã trả trong năm	1.045.643.423.910	2.036.940.766.085

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu bán điện	3.952.893.406.222	3.310.337.609.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	<u>6.647.990.485</u>	<u>6.321.958.191</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.959.541.396.707</u>	<u>3.316.659.567.468</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.693.898.072	14.939.893.859
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<u>3.956.847.498.635</u>	<u>3.301.719.673.609</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	435.019.166.498	1.817.002.680.904
Lãi tiền gửi	78.208.308.378	88.253.759.739
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>50.767.838.062</u>	<u>76.904.129.528</u>
TỔNG CỘNG	<u>563.995.312.938</u>	<u>1.982.160.570.171</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Giá vốn bán điện	2.156.270.718.067	2.797.624.266.295
Giá vốn dịch vụ khác	<u>2.485.810.278</u>	<u>2.111.923.822</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.158.756.528.345</u>	<u>2.799.736.190.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	297.678.956.242	8.227.059.885
Chi phí lãi vay	293.057.670.131	340.175.962.014
Dự phòng đầu tư tài chính	7.675.482.975	187.638.247.075
TỔNG CỘNG	<u>598.412.109.348</u>	<u>536.041.268.974</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	205.279.025.201	156.621.739.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.322.095.760	32.311.489.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.515.650.919	48.632.938.053
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.682.402.242	9.908.118.641
Chi phí khác	106.376.037.802	92.541.944.250
TỔNG CỘNG	<u>400.175.211.924</u>	<u>340.016.230.500</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.351.803.684.267	1.678.501.430.430
Chi phí nhân viên	420.429.134.383	299.934.804.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.959.279.161	87.539.102.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.229.328.154	568.343.965.349
Chi phí khác	645.468.647.904	502.667.334.610
TỔNG CỘNG	<u>2.558.890.073.869</u>	<u>3.136.986.637.292</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>158.984.913.544</u>	<u>111.938.020</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1.365.606.867.035</u>	<u>1.609.324.193.518</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	273.121.373.407	321.864.838.704
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(87.003.833.300)	(363.400.536.181)
Các khoản chi phí không được trừ	5.294.359.966	4.013.794.173
Điều chỉnh khác	5.204.318.636	(109.401.861)
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	37.631.305.165
Thu nhập tính thuế kê khai riêng	-	111.938.020
Lỗ năm trước chuyển sang	<u>(37.631.305.165)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>158.984.913.544</u>	<u>111.938.020</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận năm thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 188.156.525.823 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

	VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
2024	2029	<u>188.156.525.823</u>	<u>188.156.525.823</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Công ty con
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải-Tổng công ty Phát điện 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 4 – Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty trong cùng Tập đoàn

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	3.950.861.972.951	3.293.840.374.790
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chia cổ tức	592.523.483.500	2.345.118.961.389
	Trả nợ gốc vay	249.967.229.814	396.817.491.899
	Chi phí lãi vay và phí cho vay lại	236.250.394.570	267.066.194.048
	Lợi nhuận trước cổ phần hóa	3.379.486.221	14.903.917.218
	Mua hàng	4.439.353.726	3.891.276.893
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cổ tức được chia	131.260.522.000	458.689.894.129
	Mua hàng	5.453.602.730	4.085.420.838
	Doanh thu cho thuê	2.756.400.000	2.710.863.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cổ tức được chia	115.111.396.500	447.015.923.075
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ tức được chia	83.195.948.000	449.258.119.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cổ tức được chia	79.951.300.000	206.528.744.500
	Mua hàng	112.227.352	100.068.805
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Cổ tức được chia	25.500.000.000	255.510.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Mua hàng	24.054.416.678	265.012.932.191
	Cung cấp dịch vụ	1.922.570.319	2.892.433.060
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.865.586.917
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Mua hàng	2.889.954.765	3.054.559.874
	Bán hàng	978.573.883	1.194.339.795
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Mua hàng	833.584.614	1.252.425.142
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Mua hàng	740.740.759	630.999.381
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Mua dịch vụ	370.275.303	-
	Cung cấp dịch vụ	-	898.212.616



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
EVN - Công ty phát triển Thủy điện Sesan	Mua dịch vụ	139.450.000		-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải-Tổng Công ty Phát điện 1	Bán hàng	75.700.000		35.850.000
Công ty truyền tải điện 4- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Doanh thu bán điện	1.430.000		1.800.000
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-		145.800.000
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Mua hàng	-		41.143.830
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	Mua hàng	-		1.388.888

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty đi vay từ các bên liên quan và theo các hợp đồng vay lại các bên liên quan theo lãi suất và điều khoản tại Thuyết minh số 18.

Các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cắt trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phải thu tiền điện	1.569.932.324.784	978.855.502.347
Công ty Điện lực Cần Thơ - Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	Phải thu tiền điện	111.349.301	22.884.553-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu dịch vụ khác	36.938.361	107.961.112
TỔNG CỘNG		1.570.080.612.446	978.986.348.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Cung cấp dịch vụ	3.281.604.760	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	325.465.590	325.465.590
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	62.511.491	62.511.491
TỔNG CỘNG		3.669.581.841	387.977.081
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phải thu cổ tức	38.370.465.500	38.370.465.500
	Phải thu khác	-	3.402.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Phải thu cổ tức	36.341.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Phải thu cổ tức	32.815.130.500	89.386.574.200
	Phải thu khác	-	17.825.452
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Phải thu lợi nhuận	10.865.586.917	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Phải thu cổ tức	-	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Phải thu cổ tức	-	33.278.379.200
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi hộ	-	12.536.271.654
TỔNG CỘNG		118.392.682.917	250.092.918.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i> <i>(Trình bày lại -</i> <i>Thuyết minh</i> <i>số 32)</i>
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	19.874.506.872	20.252.282.326
Công ty Điện lực Cần Thơ	Phải trả tiền điện	2.089.267.952	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	1.587.573.141	1.706.097.518
Công ty TNHH MTV Thị nghiệm điện miền Trung	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	489.256.191	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Phải trả dịch vụ sửa chữa	234.499.255	161.790.055
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	144.586.000	144.586.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	91.058.306	91.058.306
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Phải trả tiền điện	56.934.835	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Phải trả tiền điện	37.522.207	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	-	100.360.588
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	Phải trả tiền điện	-	207.055.360
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	-	101.745.300
TỔNG CỘNG		24.605.204.759	22.764.975.453
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Lợi nhuận giai đoạn trước khi cổ phần hóa	14.903.917.218	463.947.731.407
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)</i>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đi vay	298.331.328.787	245.956.922.409
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 18)</i>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đi vay	4.059.806.174.413	4.222.234.846.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tại Tổng Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch HĐQT	955.249.000	940.848.000
Thành viên HĐQT	775.013.000	826.824.000
Thành viên HĐQT	775.013.000	826.824.000
Thành viên HĐQT	151.029.000	-
Thành viên độc lập HĐQT	155.003.000	124.029.000
Thành viên độc lập HĐQT	-	41.343.000
Ban Kiểm soát		
Trưởng BKS	793.043.000	855.336.000
Thành viên BKS không chuyên trách 1	155.003.000	165.372.000
Thành viên BKS không chuyên trách 2	155.003.000	165.372.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tổng Giám đốc	766.326.000	-
Phó Tổng Giám đốc 1	581.256.000	826.824.000
Phó Tổng Giám đốc 2	775.008.000	275.608.000
Phó Tổng Giám đốc 3	775.008.000	826.824.000
Phó Tổng Giám đốc 4	-	826.824.000
Kế toán trưởng	739.284.000	-
TỔNG CỘNG	7.551.238.000	6.702.028.000

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.305.258.563	7.252.837.895
Trên 1 đến 5 năm	23.087.067.096	23.087.067.088
Trên 5 năm	128.082.464.968	130.063.806.564
TỔNG CỘNG	152.474.790.627	160.403.711.547

Nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó, Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Các khoản vay	7.610.113.492.241	8.046.924.116.522
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(330.135.863.014)	(140.057.117.014)
Nợ thuần	7.279.977.629.227	7.906.866.999.508
Vốn chủ sở hữu	13.737.951.650.211	13.188.281.651.192
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
VND		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.135.863.014	140.057.117.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.790.257.526.820	1.326.143.507.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.584.034.600.204	2.470.033.205.570
Các khoản ký quỹ	24.615.000.000	24.415.000.000
	4.729.042.990.038	3.960.648.829.655
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.610.113.492.241	8.046.924.116.522
Phải trả người bán và phải trả khác	255.228.639.026	696.618.404.323
Chi phí phải trả	73.138.358.473	82.674.887.402
	7.938.480.489.740	8.826.217.408.247

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục đích quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Giá trị nguyên tệ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ ("USD")	(168.028.847)	(177.291.332)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(15.732.198.697)	(20.645.639.926)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật Bản (JPY).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 3,23% và đồng Yên Nhật Bản tăng 3,73% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Ước tính tỷ lệ thay đổi giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản thay đổi so với năm trước do sự biến động lớn trong tỷ giá trong năm và dự kiến tỷ giá sẽ còn tiếp tục biến động trong thời gian tới mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng sự thay đổi này là phù hợp và phản ánh ước tính đáng tin cậy nhất vào thời điểm lập báo cáo tài chính của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 3,23% và đồng Yên Nhật Bản tăng 3,73% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	(143.278.620.602)	(167.842.653.624)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(101.180.046.788)	151.518.796.432

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể):

	VND	
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	+100	(40.000.000.000)
VND	-100	40.000.000.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	+100	(39.000.000.000)
VND	-100	39.000.000.000

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro thấp về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	VND:			
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.135.863.014	-	-	330.135.863.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.790.257.526.820	-	-	1.790.257.526.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.584.034.600.204	-	-	2.584.034.600.204
Các khoản ký quỹ	-	-	24.615.000.000	24.615.000.000
	4.704.427.990.038	-	24.615.000.000	4.729.042.990.038
Các khoản vay	1.085.583.560.348	4.355.059.657.098	2.169.470.274.795	7.610.113.492.241
Phải trả người bán và phải trả khác	255.039.039.026	189.600.000	-	255.228.639.026
Chi phí phải trả	73.138.358.473	-	-	73.138.358.473
	1.413.760.957.847	4.355.249.257.098	2.169.470.274.795	7.938.480.489.740
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.290.667.032.191	(4.355.249.257.098)	(2.144.855.274.795)	(3.209.437.499.702)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.057.117.014	-	-	140.057.117.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.337.009.093.988	-	-	1.337.009.093.988
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.470.033.205.570	-	-	2.470.033.205.570
Các khoản ký quỹ	-	-	24.415.000.000	24.415.000.000
	3.947.099.416.572	-	24.415.000.000	3.971.514.416.572
Các khoản vay	1.024.239.457.539	3.694.142.020.809	3.328.542.638.174	8.046.924.116.522
Phải trả người bán và phải trả khác	711.380.721.541	141.600.000	-	711.522.321.541
Chi phí phải trả	82.127.981.246	-	-	82.127.981.246
	1.817.748.160.326	3.694.283.620.809	3.328.542.638.174	8.840.574.419.309
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.129.351.256.246	(3.694.283.620.809)	(3.304.127.638.174)	(4.869.060.002.737)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Trong năm, Tổng Công ty đã điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1. Chi tiết như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	VND Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải thu ngắn hạn khác	347.122.601.843	10.865.586.917	357.988.188.760
Tài sản cố định hữu hình	9.903.352.007.140	3.491.424.145	9.906.843.431.285
Nguyên giá	32.411.779.420.136	3.710.885.091	32.415.490.305.227
Giá trị khấu hao lũy kế	(22.508.427.412.996)	(219.460.946)	(22.508.646.873.942)
Chi phí phải trả ngắn hạn	82.674.887.402	(546.906.156)	82.127.981.246
Phải trả ngắn hạn khác	475.883.860.811	14.903.917.218	490.787.778.029

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để (i) trình bày phù hợp hơn việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đủ tiêu chuẩn vốn hóa vào giá trị tài sản cố định, và (ii) điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 32. Chi tiết như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải thu ngắn hạn khác	347.122.601.843	10.865.586.917	357.988.188.760
Tài sản cố định hữu hình	9.903.352.007.140	81.642.650.764	9.984.994.657.904
Nguyên giá	32.411.779.420.136	86.360.454.457	32.498.139.874.593
Giá trị khấu hao lũy kế	(22.508.427.412.996)	(4.717.803.693)	(22.513.145.216.689)
Tài sản cố định vô hình	4.049.872.947	3.320.241.318	7.370.114.265
Nguyên giá	19.404.021.561	14.187.319.639	33.591.341.200
Giá trị hao mòn lũy kế	(15.354.148.614)	(10.867.078.321)	(26.221.226.935)
Chi phí phải trả ngắn hạn	82.674.887.402	(546.906.156)	82.127.981.246
Phải trả ngắn hạn khác	475.883.860.811	14.903.917.218	490.787.778.029
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	21.983.262.875	21.983.262.875
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.100.680.236.247	59.488.205.062	1.160.168.441.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để (i) trình bày phù hợp hơn việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đủ tiêu chuẩn vốn hóa vào giá trị tài sản cố định, và (ii) điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 32. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND Số liệu sau điều chỉnh
--	-----------------------------------	------------------------------------	----------------------------------

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.859.224.395.179	(59.488.205.062)	2.799.736.190.117
--------------------------------------	-------------------	------------------	-------------------

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.549.835.988.456	59.488.205.062	1.609.324.193.518
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(144.682.467.653)	(59.488.205.062)	(204.170.672.715)

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Người lập
Đoàn Kim Oanh



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phượng Khanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh

